

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 - THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 47/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 27/01/2026
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tiến

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lê Đăng Thiện
- Ông Trịnh Trung Tuyển

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Lê Diệu Linh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Thanh Hóa tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 01 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 - Thanh Hoá, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 234/2025/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2025 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 33/2025/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Vi Thị D, sinh ngày: 07/07/1991; số định danh cá nhân: 040191040532; địa chỉ: Bản Đ, xã Q, tỉnh Nghệ An; Vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Anh Lê Trọng N, sinh ngày: 12/07/1990; địa chỉ: Đ Y, xã T, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt (vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là chị Vi Thị D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Lê Trọng N qua việc tìm hiểu, lấy nhau là do hai bên tự nguyện, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương, đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện Quỳnh Châu (nay là xã Quỳnh Châu), tỉnh

Nghệ An vào ngày 05/11/2012. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc và đã có với nhau hai người con chung. Tuy nhiên sau đó chị phát hiện anh N có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác và chơi bời lêu lổng, không quan tâm đến gia đình, vợ con. Chị đã nhiều lần khuyên bảo và tha thứ để giữ hạnh phúc gia đình, nhưng anh N vẫn không thay đổi, khiến chị cảm thấy không còn niềm tin vào chồng. Vợ chồng sống ly thân đến nay đã được 8 năm. Nay chị xác định không còn tình cảm vợ chồng, nên đề nghị Tòa án giải quyết xin được ly hôn.

Về con chung: Chị Vi Thị D xác định vợ chồng có 02 con chung là cháu Lê Trọng Tuấn A, sinh ngày 01/11/2012 và cháu Lê Thị Quỳnh N1, sinh ngày 05/8/2015. Từ khi vợ chồng ly thân thì cháu Quỳnh N1 ở với chị, còn cháu Tuấn A đang ở với anh N và ông bà nội. Quan điểm của chị D là sau khi ly hôn mỗi người sẽ trực tiếp nuôi dưỡng một con chung, chị D xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Quỳnh N1, đề nghị giao cháu Tuấn A cho anh N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng; Hai bên không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản và công nợ: Chị Vi Thị D xác định vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Lê Trọng N hiện đang cư trú tại Đ Y, xã T, tỉnh Thanh Hóa. Quá trình giải quyết vụ án, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để lấy lời khai; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, cũng như tham gia tố tụng tại các phiên tòa, nhưng bị đơn đều không đến Tòa án làm việc, vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, nên Tòa án không lấy được lời khai.

Tại bản tự khai ngày 26/11/2025 cháu Lê Trọng Tuấn A có trình bày: Lâu nay cháu đang ở với bố và ông bà nội tại xã T và đang học lớp 8 Trường THCS T1. Nếu bố mẹ ly hôn nguyện vọng của cháu là xin được ở với bố (anh N) để ổn định sinh hoạt, học tập.

Tại bản tự khai ngày 26/11/2025 cháu Lê Thị Quỳnh N1 có trình bày: Lâu nay cháu đang ở với mẹ tại xã Q, tỉnh Nghệ An và đang học lớp 5 Trường tiểu học C. Nếu bố mẹ ly hôn nguyện vọng của cháu là xin được ở với mẹ (chị D) để ổn định cuộc sống.

Tại Biên bản xác minh lập ngày 08/12/2025, đại diện UBND xã T cho biết:

Chị Vi Thị D và anh Lê Trọng N có quan hệ là vợ chồng. Anh N có hộ khẩu thường trú tại: Đ Y, xã T, tỉnh Thanh Hóa; Anh chị có đăng ký kết hôn nhưng đăng ký tại địa phương khác, không đăng ký tại UBND xã T. Quá trình chung sống vợ chồng chị D và anh N có 02 con chung là cháu Lê Trọng Tuấn A, sinh ngày 01/11/2012 và cháu Lê Thị Quỳnh N1, sinh ngày 05/8/2015. Về mâu thuẫn giữa vợ chồng, địa phương không nắm bắt được vì gia đình không báo cáo và không yêu cầu hòa giải ở cơ sở. Về công việc và thu nhập của anh N thì không có cơ sở xác định. Anh N hiện nay đang sống cùng con trai là cháu Lê Trọng Tuấn A và bố mẹ đẻ là ông Lê Trọng M và bà Lê Thị T tại Đội 1 Y, xã T.

Tại Biên bản xác minh lập ngày 08/12/2025, Công an xã T cho biết:

Chị Vi Thị D và anh Lê Trọng N có quan hệ là vợ chồng. Anh chị có 02 con chung là cháu Lê Trọng Tuấn A, sinh ngày 01/11/2012 và cháu Lê Thị Quỳnh N1, sinh ngày 05/8/2015. Hiện nay chị Vi Thị D không sinh sống tại địa phương, chị D và cháu Lê Thị Quỳnh N1 đã chuyển khẩu đi khỏi địa phương được hơn 4 năm. Anh Lê Trọng N hiện nay đang sinh sống tại địa phương cùng với con trai là cháu Lê Trọng Tuấn A.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến, như sau:

I. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa: Đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

3. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

II. Về quan điểm giải quyết vụ án: Sau khi phân tích nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị: Áp dụng: khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Quan hệ hôn nhân: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Vi Thị D đối với anh Lê Trọng N.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Lê Thị Quỳnh N1, sinh ngày 05/8/2015 cho chị Vi Thị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; giao con chung là cháu Lê Trọng Tuấn A, sinh ngày 01/11/2012 cho anh Lê Trọng N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị D, anh N không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị D và anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Án phí dân sự: Chị Vi Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Vi Thị D khởi kiện đề nghị giải quyết xin được ly hôn với anh Lê Trọng N, hiện đang cư trú tại: Đ Y, xã T, tỉnh Thanh Hóa; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác

định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Thanh Hoá.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là chị Vi Thị D có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; bị đơn là anh Lê Trọng N đã được triệu tập họp lệ lần thứ hai, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Vi Thị D và anh Lê Trọng N tự nguyện kết hôn, đã được UBND xã C, huyện Q (nay là xã Q), tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 05/11/2012, nên xác định quan hệ hôn nhân giữa chị D và anh N là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, từ năm 2017 tình cảm giữa vợ chồng đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, do vợ chồng bất đồng về quan điểm, không có tiếng nói chung trong gia đình. Đến năm 2021 vợ chồng đã sống ly thân. Quá trình giải quyết vụ án, chị D một mực đề nghị Tòa án giải quyết xin được ly hôn; Anh N đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, biết được Tòa án đang thụ lý giải quyết quan hệ hôn nhân giữa vợ chồng, nhưng không đến Tòa án làm việc để trình bày quan điểm, cũng như tham gia các phiên hòa giải và phiên tòa, điều đó thể hiện anh N không có thiện chí hàn gắn mối quan hệ hôn nhân giữa vợ chồng. Do đó, có đủ cơ sở xác định: Quan hệ hôn nhân giữa chị D và anh N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu giải quyết ly hôn của chị D, xử cho chị Vi Thị D được ly hôn với anh Lê Trọng N.

[3] Về con chung: Chị Vi Thị D và anh Lê Trọng N có 02 con chung là cháu Lê Trọng Tuấn A, sinh ngày 01/11/2012 và cháu Lê Thị Quỳnh N1, sinh ngày 05/8/2015.

Xét: Quá trình giải quyết vụ án, chị D có ý kiến đề nghị giải quyết cho chị D và anh N mỗi người được quyền trực tiếp nuôi dưỡng 01 con chung, chị D xin được trực tiếp nuôi cháu Quỳnh N1, đề nghị giao cháu Tuấn A cho anh N trực tiếp nuôi; anh N thì không đến Tòa án làm việc, không trình bày quan điểm về nuôi con chung; con chung cháu Tuấn A có lời khai thể hiện nguyện vọng xin được ở với bố (anh N), còn cháu Quỳnh N1 có nguyện vọng xin được ở với mẹ (chị D). Thực tế hiện nay con chung cháu Quỳnh N1 đang ở với chị D, còn cháu Tuấn A thì đang ở với anh N từ khi vợ chồng ly thân. Vì vậy, để đảm bảo quyền được nuôi con của hai bên vợ chồng sau ly hôn, tránh làm xáo trộn trong sinh hoạt và phù hợp với nguyện vọng của con, cần thiết giao con chung cháu Quỳnh N1 cho chị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; cháu Tuấn A giao cho anh N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, như vậy là đảm bảo được quyền lợi về mọi mặt của con và phù hợp với quy định của pháp luật. Chị D và anh N mỗi người đã trực tiếp nuôi dưỡng 01 con chung và không có yêu cầu về cấp dưỡng, do đó hai bên không ai phải cấp dưỡng.

[4] Về tài sản và công nợ: Chị Vi Thị D không yêu cầu Tòa án giải quyết; anh Lê Trọng N không có lời khai trong hồ sơ. Do đó, không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Vi Thị D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. *Về hôn nhân:* Xử cho chị Vi Thị D được ly hôn với anh Lê Trọng N.

2. *Về con chung:* Chị Vi Thị D và anh Lê Trọng N có 02 (hai) con chung là cháu Lê Trọng Tuấn A, sinh ngày 01/11/2012 và cháu Lê Thị Quỳnh N1, sinh ngày 05/8/2015.

Giao con chung là cháu Lê Thị Quỳnh N1 cho chị Vi Thị D được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; Giao con chung là cháu Lê Trọng Tuấn A cho anh Lê Trọng N được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị Vi Thị D và anh Lê Trọng N không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Vi Thị D và anh Lê Trọng N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. *Về tài sản và công nợ:* Không xem xét.

4. *Về án phí:* Chị Vi Thị D phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng, chị D đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0002342 ngày 29/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa. Như vậy, chị Vi Thị D đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm

yết.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 8 - Thanh Hoá;
- THADS tỉnh Thanh Hoá;
- P. kiểm tra nghiệp vụ và THA, TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- UBND xã Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Minh Tiến